



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P.9, Q.6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814
Phía Bắc: D1, Khu D, KCN Phố Mới A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869
Website: www.binhminhplastic.com

GIÁ BÁN PHỤ TÙNG CHO ỐNG - KEO DÁN - SẢN PHẨM KHÁC

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01-9-2015 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
Nối trơn (Plaint socket)						Nối rút trơn (Reducing socket)						Nối rút trơn (Reducing socket)					
1	21 dày	Cái	15 bar	1.600	1.760	27	42 x 27 dày	Cái	15 bar	4.000	4.400	54	140 x 90 TC	Cái	10 bar	86.300	94.930
2	27 dày	-	15 bar	2.200	2.420	28	42 x 34 dày	-	15 bar	4.600	5.060	55	140 x 110 TC	-	10 bar	86.300	94.930
3	34 dày	-	15 bar	3.700	4.070	29	49 x 21 dày	-	15 bar	5.400	5.940	56	140 x 114 TC	-	8 bar	86.300	94.930
4	42 dày	-	15 bar	5.100	5.610	30	49 x 27 dày	-	15 bar	5.700	6.270	57	160 x 75 TC	-	8 bar	98.700	108.570
5	49 dày	-	12 bar	7.900	8.690	31	49 x 34 dày	-	15 bar	6.300	6.930	58	160 x 90 TC	-	8 bar	98.700	108.570
6	60 mỏng	-	6 bar	3.400	3.740	32	49 x 42 dày	-	15 bar	6.700	7.370	59	160 x 110 TC	-	8 bar	98.700	108.570
7	60 dày	-	12 bar	12.200	13.420	33	60 x 21 dày	-	15 bar	8.100	8.910	60	160 x 110 TC	-	10 bar	129.300	142.230
8	75 mỏng	-	6 bar	5.000	5.500	34	60 x 27 dày	-	9 bar	8.500	9.350	61	160 x 140 TC	-	10 bar	129.300	142.230
9	75D TC	-	10 bar	15.800	17.380	35	60 x 34 dày	-	15 bar	9.300	10.230	62	168 x 90 TC	-	8 bar	97.100	106.810
10	90 mỏng	-	6 bar	8.400	9.240	36	60 x 42 mỏng	-	6 bar	2.900	3.190	63	168 x 114 mỏng	-	6 bar	55.000	60.500
11	90 dày	-	12 bar	25.000	27.500	37	60 x 42 dày	-	12 bar	9.800	10.780	64	168 x 114 TC	-	9 bar	117.400	129.140
12	110 dày	-	12,5 bar	51.300	56.430	38	60 x 49 mỏng	-	6 bar	2.900	3.190	65	200 x 90 TC (m)	-	6 bar	185.800	204.380
13	114 mỏng	-	6 bar	16.400	18.040	39	60 x 49 dày	-	12 bar	10.100	11.110	66	200 x 110 TC	-	6 bar	185.800	204.380
14	114 dày	-	9 bar	52.800	58.080	40	75 x 49 TC	-	10 bar	15.900	17.490	67	200 x 140 TC	-	6 bar	175.500	193.050
15	140 TC	-	12,5 bar	83.200	91.520	41	75 x 60 TC	-	6 bar	9.800	10.780	68	200 x 140 TC	-	10 bar	288.500	317.350
16	160 TC	-	12,5 bar	145.400	159.940	42	90 x 34 mỏng	-	9 bar	8.900	9.790	69	200 x 160 TC	-	6 bar	182.200	200.420
17	168 mỏng	-	6 bar	63.700	70.070	43	90 x 49 dày	-	12 bar	20.100	22.110	70	200 x 160 TC	-	10 bar	288.500	317.350
18	168 TC	-	9 bar	132.600	145.860	44	90 x 60 mỏng	-	6 bar	7.400	8.140	71	220 x 168 TC	-	9 bar	255.700	281.270
19	200 TC	-	12,5 bar	307.300	338.030	45	90 x 60 dày	-	12 bar	20.500	22.550	72	225 x 168 TC	-	10 bar	356.300	391.930
20	220 TC	-	9 bar	370.200	407.220	46	90 x 75 TC	-	6 bar	17.800	19.580	73	250 x 160 TC	-	6 bar	326.100	358.710
21	250 TC	-	12,5 bar	610.300	671.330	47	110 x 75 TC	-	10 bar	44.500	48.950	74	250 x 168 TC	-	10 bar	532.900	586.190
22	315 TC	-	12,5 bar	1.182.300	1.300.530	48	110 x 90 TC	-	10 bar	46.400	51.040	75	250 x 200 TC	-	10 bar	581.300	639.430
Nối rút trơn (Reducing socket)						49	114 x 60 mỏng	-	6 bar	13.800	15.180	76	250 x 225 TC	-	10 bar	581.300	639.430
23	27 x 21 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	50	114 x 60 dày	-	9 bar	40.400	44.440	77	315 x 220 TC	-	6 bar	879.900	967.890
24	34 x 21 dày	-	15 bar	2.600	2.860	51	114 x 90 mỏng	-	6 bar	13.900	15.290	78	315 x 225 TC	-	8 bar	794.400	873.840
25	34 x 27 dày	-	15 bar	3.000	3.300	52	114 x 90 dày	-	9 bar	45.100	49.610	79	315 x 225 TC	-	10 bar	998.100	1.097.910
26	42 x 21 dày	-	15 bar	3.800	4.180	53	140 x 75 TC	-	10 bar	86.300	94.930	80	315 x 250 TC	-	10 bar	1.074.800	1.182.280

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)						Nối rút có ren (Threaded reducer)						Bích đơn (Single flange)					
81	21 dày	Cái	15 bar	1.400	1.540	100	21 x RT 27 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	117	49 dày	Cái	12 bar	19.700	21.670
82	27 dày	-	15 bar	2.100	2.310	101	27 x RT 21 dày	-	15 bar	2.000	2.200	118	60 dày	-	12 bar	24.200	26.620
83	34 dày	-	15 bar	3.600	3.960	102	34 x RT 27 dày	-	15 bar	3.000	3.300	119	90 dày	-	12 bar	45.100	49.610
84	42 dày	-	12 bar	5.200	5.720	103	21 x RN 27 dày	-	15 bar	1.500	1.650	120	114 dày	-	9 bar	69.900	76.890
85	49 dày	-	12 bar	6.400	7.040	104	27 x RN 21 dày	-	15 bar	1.700	1.870	121	168 dày	-	9 bar	240.000	264.000
86	60 dày	-	12 bar	9.400	10.340	105	27 x RN 34 dày	-	15 bar	2.200	2.420						
87	75 dày	-	10 bar	20.000	22.000	106	34 x RN 21 dày	-	15 bar	2.900	3.190		Bích kép (Double flange)				
88	90 dày	-	12 bar	21.500	23.650	107	34 x RN 27 dày	-	15 bar	3.100	3.410	122	Bích 114 dày	Bộ	9 bar	53.700	59.070
89	114 dày	-	9 bar	41.900	46.090							123	Bích 168 dày	-	9 bar	113.000	124.300
Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)						Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)						124 Bích 220 dày					
90	21 dày	Cái	15 bar	15.200	16.720	108	27 x RTT 21 dày	Cái	15 bar	6.500	7.150						
						109	27 x RNT 21 dày	-	15 bar	10.500	11.550		Khởi thủy (Saddle)				
Nối ren trong (Plastic female threaded socket)						Nối thông tắc (Testing Socket)						125 110 x 49 dày					
91	21 dày	Cái	15 bar	1.600	1.760	110	90 mỏng	Bộ	5 bar	31.300	34.430	126	114 x 49 dày	-	9 bar	68.600	75.460
92	27 dày	-	15 bar	2.400	2.640	111	114 mỏng	-	5 bar	58.500	64.350	127	160 x 60 dày	-	9 bar	123.200	135.520
93	34 dày	-	15 bar	3.700	4.070							128	168 x 60 dày	-	9 bar	104.300	114.730
94	42 dày	-	12 bar	5.000	5.500		Tử thông (Cross)				129	220 x 60 dày	-	9 bar	125.900	138.490	
95	49 dày	-	12 bar	7.400	8.140	112	90	Cái	6 bar	44.700	49.170		Khởi thủy dán (Clamp on boss)				
96	60 dày	-	12 bar	11.600	12.760	113	114	-	3 bar	94.200	103.620	130	90 x 49 mỏng	Cái	6 bar	6.600	7.260
97	90 dày	-	12 bar	25.800	28.380							131	114 x 60 mỏng	-	6 bar	10.100	11.110
Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)						Van (Valve)											
98	21 dày	Cái	15 bar	10.000	11.000	114	21	Cái	12 bar	13.700	15.070		Con thỏ (S-Bend)				
99	27 dày	-	15 bar	12.900	14.190	115	27	-	12 bar	16.100	17.710	132	60 mỏng	Bộ	6 bar	31.400	34.540
						116	34	-	12 bar	27.300	30.030	133	90 mỏng	-	6 bar	49.100	54.010

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
Co 90° (90° Elbow)						Co 45° (45° Elbow)						Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)					
134	21 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	167	21 dày	Cái	15 bar	1.900	2.090	200	21 dày	Cái	15 bar	10.100	11.110
135	27 dày	-	15 bar	3.400	3.740	168	27 dày	-	15 bar	2.800	3.080	201	27 dày	-	15 bar	17.000	18.700
136	34 dày	-	15 bar	4.800	5.280	169	34 dày	-	15 bar	4.500	4.950	202	21 x RT 27 dày	-	15 bar	13.100	14.410
137	42 dày	-	12 bar	7.300	8.030	170	42 dày	-	12 bar	6.300	6.930	203	27 x RT 21 dày	-	15 bar	11.000	12.100
138	49 dày	-	12 bar	11.400	12.540	171	49 dày	-	12 bar	9.600	10.560	204	34 x RT 21 dày	-	15 bar	13.800	15.180
139	60 mỏng	-	6 bar	6.800	7.480	172	60 mỏng	-	6 bar	4.900	5.390						
140	60 dày	-	10 bar	18.200	20.020	173	60 dày	-	12 bar	14.800	16.280						
141	75 mỏng	-	6 bar	10.200	11.220	174	75 TC	-	8 bar	21.900	24.090	205	21 dày	Cái	15 bar	2.800	3.080
142	75 dày	-	12 bar	27.500	30.250	175	90 mỏng	-	6 bar	13.600	14.960	206	27 dày	-	15 bar	4.000	4.400
143	90 mỏng	-	6 bar	16.800	18.480	176	90 dày	-	9 bar	33.900	37.290	207	34 dày	-	15 bar	6.500	7.150
144	90 dày	-	12 bar	45.400	49.940	177	110 mỏng	-	5 bar	26.300	28.930						
145	110 mỏng	-	4 bar	35.000	38.500	178	110 dày	-	9 bar	57.500	63.250						
146	110 dày	-	10 bar	73.400	80.740	179	114 mỏng	-	6 bar	31.100	34.210	208	21 dày	Cái	15 bar	1.200	1.320
147	114 mỏng	-	5 bar	39.400	43.340	180	114 dày	-	9 bar	70.800	77.880	209	27 dày	-	15 bar	1.400	1.540
148	114 dày	-	12 bar	104.800	115.280	181	140 mỏng	-	6 bar	57.600	63.360	210	34 dày	-	15 bar	2.600	2.860
149	140 mỏng	-	4 bar	74.700	82.170	182	140 dày	-	12,5 bar	117.100	128.810	211	42 dày	-	15 bar	3.400	3.740
150	140 dày	-	12,5 bar	138.000	151.800	183	160 mỏng	-	6 bar	95.700	105.270	212	49 dày	-	12 bar	5.100	5.610
151	160 mỏng	-	6 bar	109.400	120.340	184	160 TC	-	10 bar	165.600	182.160	213	60 dày	-	12 bar	8.700	9.570
152	168 mỏng	-	6 bar	109.300	120.230	185	168 TC	-	9 bar	156.500	172.150	214	90 dày	-	12 bar	20.500	22.550
153	225 mỏng	-	6 bar	360.000	396.000	186	200 TC	-	8 bar	332.400	365.640	215	110 dày	-	12,5 bar	42.300	46.530
						187	220 TC	-	6 bar	337.900	371.690	216	114 dày	-	9 bar	43.900	48.290
						188	225 TC	-	8 bar	467.100	513.810						
						189	250 TC	-	8 bar	629.700	692.670						
						190	315 TC	-	8 bar	1.182.300	1.300.530						
Co 90° rút (90° Reducing Elbow)						Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)						Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)					
154	27 x 21 dày	Cái	15 bar	2.400	2.640	191	21 dày	Cái	15 bar	3.200	3.520	217	21 dày	Cái	15 bar	700	770
155	34 x 21 dày	-	15 bar	3.300	3.630	192	27 dày	-	15 bar	4.000	4.400	218	27 dày	-	15 bar	1.400	1.540
156	34 x 27 dày	-	12 bar	3.700	4.070	193	34 dày	-	15 bar	7.100	7.810						
157	42 x 27 dày	-	12 bar	5.300	5.830	194	21 x RN 27D	-	15 bar	3.500	3.850						
158	42 x 34 dày	-	12 bar	6.100	6.710	195	27 x RN 21D	-	15 bar	4.000	4.400	219	21 dày	Cái	15 bar	800	880
159	49 x 27 dày	-	12 bar	6.300	6.930	196	34 x RN 21D	-	15 bar	4.300	4.730	220	27 dày	-	15 bar	1.200	1.320
160	49 x 34 dày	-	12 bar	7.600	8.360	197	34 x RN 27D	-	15 bar	5.300	5.830	221	34 dày	-	15 bar	1.400	1.540
161	90 x 60 mỏng	-	6 bar	11.800	12.980												
162	90 x 60 dày	-	12 bar	30.700	33.770												
163	114 x 60 mỏng	-	6 bar	22.300	24.530												
164	114 x 90 mỏng	-	6 bar	25.000	27.500												
Co âm dương (90° male - female Elbow)						Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)						Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)					
165	90 mỏng	Cái	6 bar	21.000	23.100	198	21 dày	Cái	15 bar	13.900	15.290	222	21	Bộ	15 bar	7.200	7.920
166	114 mỏng	-	6 bar	39.200	43.120	199	27 dày	-	12 bar	23.200	25.520	223	27	-	15 bar	10.000	11.000
												224	34	-	15 bar	14.100	15.510
												225	42	-	12 bar	17.300	19.030
												226	49	-	12 bar	29.000	31.900

Gia PT ong

Gia PT ong



Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
	Chữ T (Tee)				
227	21 dày	Cái	15 bar	2.800	3.080
228	27 dày	-	15 bar	4.600	5.060
229	34 dày	-	15 bar	7.400	8.140
230	42 dày	-	15 bar	9.800	10.780
231	49 dày	-	12 bar	14.500	15.950
232	60 mỏng	-	6 bar	8.700	9.570
233	60 dày	-	9 bar	24.900	27.390
234	75 mỏng	-	3 bar	13.800	15.180
235	75 dày	-	5 bar	37.000	40.700
236	90 mỏng	-	6 bar	25.700	28.270
237	90 dày	-	9 bar	62.700	68.970
238	110 mỏng	-	6 bar	46.300	50.930
239	110 dày	-	10 bar	103.600	113.960
240	114 mỏng	-	6 bar	48.700	53.570
241	114 dày	-	9 bar	127.900	140.690
242	140 mỏng	-	4 bar	99.600	109.560
243	140 dày	-	12,5 bar	217.200	238.920
244	160 dày	-	10 bar	375.000	412.500
245	168 mỏng	-	4 bar	132.600	145.860
246	225 mỏng	-	6 bar	395.000	434.500
	T ren trong thau (Brass female threaded tee)				
247	21 dày	Cái	15 bar	11.000	12.100
248	27 dày	-	15 bar	12.200	13.420
249	34 dày	-	15 bar	15.400	16.940
	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)				
250	21 dày	Cái	15 bar	13.900	15.290
251	27 dày	-	12 bar	21.500	23.650
	T cong (90° turn lateral tee)				
252	60 mỏng	Cái	6 bar	10.900	11.990
253	90 mỏng	-	4 bar	26.700	29.370
254	114 mỏng	-	3 bar	50.700	55.770
255	114 mỏng	-	6 bar	50.700	55.770
256	90 x 60 mỏng	-	6 bar	22.600	24.860
	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing tee 45°)				
257	60 x 42 mỏng	Cái	4 bar	9.800	10.780
258	90 x 60 mỏng	-	3 bar	20.600	22.660
259	90 x 60 mỏng	-	6 bar	20.600	22.660
260	114 x 60 mỏng	-	4 bar	36.100	39.710
261	114 x 60 mỏng	-	6 bar	36.100	39.710
262	114 x 90 mỏng	-	2 bar	43.800	48.180
263	114 x 90 mỏng	-	6 bar	54.000	59.400
Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
	Chữ T rút (Reducing tee)				
264	27 x 21 dày	Cái	15 bar	3.400	3.740
265	34 x 21 dày	-	15 bar	5.200	5.720
266	34 x 27 dày	-	15 bar	6.100	6.710
267	42 x 21 dày	-	15 bar	7.400	8.140
268	42 x 27 dày	-	15 bar	7.400	8.140
269	42 x 34 dày	-	15 bar	8.300	9.130
270	49 x 21 dày	-	15 bar	9.800	10.780
271	49 x 27 dày	-	15 bar	10.600	11.660
272	49 x 34 dày	-	15 bar	11.700	12.870
273	49 x 42 dày	-	12 bar	13.100	14.410
274	60 x 21 dày	-	15 bar	15.600	17.160
275	60 x 27 dày	-	15 bar	17.300	19.030
276	60 x 34 dày	-	12 bar	16.100	17.710
277	60 x 42 dày	-	12 bar	18.000	19.800
278	60 x 49 dày	-	12 bar	20.500	22.550
279	90 x 34 dày	-	12 bar	38.400	42.240
280	90 x 60 mỏng	-	6 bar	16.000	17.600
281	90 x 60 dày	-	12 bar	46.100	50.710
282	114 x 60 mỏng	-	6 bar	27.000	29.700
283	114 x 60 dày	-	9 bar	84.500	92.950
284	114 x 90 mỏng	-	3 bar	33.700	37.070
285	114 x 90 dày	-	9 bar	97.200	106.920
	T giảm có ren (Threaded reducing tee)				
286	27 x RN 21 dày	Cái	15 bar	5.300	5.830
	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)				
287	34 dày	Cái	12 bar	8.300	9.130
288	42 mỏng	-	6 bar	6.100	6.710
289	49 mỏng	-	6 bar	9.000	9.900
290	60 mỏng	-	4 bar	10.400	11.440
291	60 dày	-	12 bar	41.000	45.100
292	75 mỏng	-	8 bar	38.000	41.800
293	90 mỏng	-	3 bar	35.400	38.940
294	90 mỏng (m)	-	6 bar	61.000	67.100
295	110 mỏng	-	3 bar	64.400	70.840
296	110 mỏng	-	6 bar	85.000	93.500
297	114 mỏng	-	3 bar	57.900	63.690
298	140 mỏng	-	6 bar	202.000	222.200
299	160 mỏng	-	6 bar	258.000	283.800
300	168 mỏng	-	4 bar	205.300	225.830
Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)				
301	90 mỏng	Cái	5 bar	27.300	30.030
302	114 mỏng	-	5 bar	54.200	59.620
	Nắp T cong (Cap for rear access junction)				
303	90	Cái	6 bar	4.600	5.060
304	114	-	6 bar	8.700	9.570
	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)				
305	90 mỏng	Cái	4 bar	31.800	34.980
	Nắp đầu ống PEHD (End cap for PE pipe)				
306	20	Cái		600	660
307	25	-		600	660
308	29	-		600	660
309	32	-		700	770
310	40	-		1.400	1.540
311	50	-		2.000	2.200
312	63	-		2.600	2.860
313	75	-		3.500	3.850
314	90	-		5.100	5.610
	Keo dán (Solvent cement)				
315	25gr	Tuýp		3.600	3.960
316	50gr	-		6.300	6.930
317	100gr	-		11.500	12.650
318	200gr	Lon		29.800	32.780
319	500gr	-		54.100	59.510
320	1kg	-		100.900	110.990
	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)				
321	10 lít - BX 4	Cái		215.900	215.900
322	5 lít - BX 5	-		194.500	194.500
323	1 lít - BX 3	-		68.500	68.500
324	1 lít - BX 3b	-		75.700	75.700
	Nón BHLĐ (Protective helmets)				
325		Cái		46.300	50.930
	Que hàn nhựa (Welding rod)				
326		Kg		67.300	74.030